

SỞ Y TẾ HÀ NỘI
BỆNH VIỆN ĐA KHOA ĐỨC GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2525 /BVĐKĐG-VTTB

V/v: Mời chào giá vật tư y tế

Hà Nội, ngày 21 tháng 9 năm 2026

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp vật tư y tế tại Việt Nam

Bệnh viện đa khoa Đức Giang có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu Hóa chất xét nghiệm dùng cho máy AU480 Beckman Coulter;

Bệnh viện kính mời các đơn vị, doanh nghiệp kinh doanh có khả năng cung cấp, quan tâm chào giá, với nội dung cụ thể như sau :

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Đa khoa Đức Giang - Số 54 phố Trường Lâm, phường Việt Hưng, TP Hà Nội.
2. Mọi thông tin cần liên hệ về báo giá: Phòng Vật tư TBYT; ĐT: 0243.8711751
3. Báo giá (Theo mẫu phụ lục I) bằng hình thức online qua website muasamcong.mpi.gov.vn và đính kèm bản scan báo giá theo mẫu, đồng thời gửi bản mềm excel báo giá theo mẫu về email: vttbytducgiang@gmail.com.
4. Thời gian tiếp nhận báo giá: Từ 08h00 ngày 21 tháng 9 năm 2026 đến trước 17h00 ngày 01 tháng 10 năm 2026.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày (Ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2026).

II. Nội dung yêu cầu báo giá :

1. Danh mục và yêu cầu kỹ thuật vật tư y tế (theo phụ lục II).

- Các công ty chào giá giữ nguyên "STT", số hàng dữ liệu tại biểu Danh mục mời chào giá của bệnh viện.

- Đối với các tiêu chuẩn chất lượng được đề cập tại yêu cầu kỹ thuật được hiểu như sau:

+ Tiêu chuẩn chất lượng FDA được hiểu là của Cục Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ (FDA) - Mỹ.

+ Các tiêu chuẩn chất lượng của CE hoặc FDA hoặc tương đương phải được cấp bởi Cơ quan có thẩm quyền theo đúng quy định tương ứng với Phân loại (Class) của thiết bị.

- Khuyến khích các nhà cung cấp chào hàng hóa tương đương hoặc tốt hơn

2. Địa điểm giao hàng: Kho vật tư y tế, Bệnh viện Đa khoa Đức Giang - Số 54 phố Trường Lâm, Phường Việt Hưng, Thành phố Hà Nội.

3. Thời gian thực hiện hợp đồng: năm 2026-2027.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Không tạm ứng; Bệnh viện thanh toán theo từng đợt, sau khi thực hiện hợp đồng và đầy đủ hồ sơ, chứng từ hợp lệ.

Rất mong nhận được sự quan tâm của Quý đơn vị.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, VTTB(TUẦN).



GIÁM ĐỐC

Đỗ Đình Tùng

Phụ lục I

MẪU BÁO GIÁ VÀ BẢNG ĐÁP ỨNG KỸ THUẬT

(Kèm theo Thư mời chào giá số 2525 /BVĐKĐG-VTTB ngày 21 tháng 9 năm 2026)

Tên công ty báo giá, địa chỉ

BẢNG BÁO GIÁ

Kính gửi :{ Ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá }

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của.... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá], chúng tôi [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các vật tư y tế như sau:

STT	Tên hàng hóa theo thư mời chào giá	Đơn vị tính	Số lượng	Quy cách đóng gói	Cấu hình kỹ thuật yêu cầu chào giá	Thông số kỹ thuật chào giá (Nhà cung cấp bồi và những phần khác biệt với cấu hình nhưng đánh giá là tương đương hoặc tốt hơn)	Mã hàng hóa	Hãng SX	Nước SX	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Phân loại hàng hóa	Giá trúng thầu gần nhất trong vòng 12 tháng (kèm số thông báo mời thầu – đánh giá xu hướng tăng hoặc giảm giá của SP)	Đánh giá đáp ứng YCKT: Đáp ứng/ Tương đương
1	...													
2	...													

- Giá hàng hóa đã bao gồm giá bán và tất cả các loại thuế, phí và chi phí liên quan đến việc cung ứng, vận chuyển đến Kho vật tư y tế - Bệnh viện Đa khoa Đức Giang.

Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá chào của hàng hóa nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá và các tài liệu kỹ thuật kèm theo là trung thực.

Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày]

....., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của nhà cung cấp
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục II
DANH MỤC HÀNG HÓA MỜI CHÀO GIÁ

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị	Số lượng	Thông số kỹ thuật, quy cách
1	Hóa chất xét nghiệm định lượng ALP	Hộp	16	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng phosphatase kiềm. Thành phần: 2-Amino-2-Methyl-1-Propanol (AMP) pH 10,4 0,35 mol/L; p-Nitrophenyl phosphate 16 mmol/L; HEDTA 2 mmol/L; Zinc Sulphate 1 mmol/L; Magnesium Acetate 2 mmol/L. Dải tuyến tính: 5 – 1500 U/L (0,1 – 25,0 μ kat/L); Quy cách: $\geq (4 \times 12 + 4 \times 12)$ mL.
2	Hóa chất xét nghiệm định lượng ALT	Hộp	34	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ALT. Thành phần: Tris buffer pH 7,15 (37°C) 100mmol/L; L-Alanine 500mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH 1,8kU/L; NADH 0,2mmol/L. Dải tuyến tính: 3 – 500 U/L (0,05 – 8,33 μ kat/L); Quy cách: $\geq (4 \times 50 + 4 \times 25)$ mL.
3	Hóa chất xét nghiệm định lượng ASO	Hộp	3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng kháng thể ASO. Thành phần: Đệm phosphat (pH 7,0) 40 mmol/L; Hạt latex phủ Streptolysin-O <0,2% w/v. Dải tuyến tính: 100 – 1000 IU/mL; Quy cách: $\geq (4 \times 51 + 4 \times 7)$ mL.
4	Hóa chất xét nghiệm định lượng AST	Hộp	34	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng AST. Thành phần: Tris buffer, pH 7,65 (37°C) 80mmol/L; L-aspartate 240mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH $\geq 0,9$ kU/L; MDH $\geq 0,6$ kU/L; NADH 0,2mmol/L. Dải tuyến tính: 3 – 1000 U/L (0,05 – 16,7 μ kat/L); Quy cách: $\geq (4 \times 25 + 4 \times 25)$ mL.
5	Hóa chất xét nghiệm định lượng β -2 Microglobulin	Hộp	3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng β -2 microglobulin; Thành phần: Dung dịch đệm phosphat (pH 6,5) 22 mmol/L; Hạt latex phủ kháng thể kháng β -2 microglobulin (người); Phương pháp: Đo độ đục miễn dịch; Dải tuyến tính: 0,5–16 mg/L (0,05–1,6 mg/dL); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 3,0\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 5,0\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test. Quy cách: $\geq (4 \times 10\text{ml} + 4 \times 8\text{ml})$
6	Hóa chất xét nghiệm định lượng C3	Hộp	3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng C3. Thành phần: Tris buffer (pH 7,2) 62 mmol/L; Polyethylene glycol 6000 1,6% w/v; Kháng thể dê kháng C3. Dải tuyến tính: 0,15 – 5,00 g/L (15 – 500 mg/dL); Quy cách: $\geq (4 \times 10 + 4 \times 8)$ mL.
7	Hóa chất xét nghiệm định lượng C4	Hộp	3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng C4. Thành phần: Tris buffer (pH 7,2) 62 mmol/L; Polyethylene glycol 6000 1,6% w/v; Kháng thể dê kháng C4. Dải tuyến tính: 0,08 – 1,50 g/L (8 – 150 mg/dL); Quy cách: $\geq (4 \times 10 + 4 \times 8)$ mL.
8	Hóa chất xét nghiệm định lượng Ca (Calci)	Hộp	16	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng canxi. Thành phần: Imidazol (pH 6,9); Arsenazo III 0,02%; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 1 – 5 mmol/L (4 – 20 mg/dL); Nước tiểu: 0,1 – 10 mmol/L (0,4 – 40 mg/dL); Quy cách: $\geq (4 \times 15)$ mL.
9	Hóa chất xét nghiệm định lượng cholesterol	Hộp	34	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng cholesterol. Thành phần: Dung dịch đệm photphat (pH 6,5) 103 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,31 mmol/L; Phenol 5,2 mmol/L; Cholesterol esterase $\geq 0,2$ kU/L (3,3 μ kat/L); Cholesterol oxidase $\geq 0,2$ kU/L (3,3 μ kat/L); Peroxidase ≥ 10 kU/L (166,7 μ kat/L). Dải tuyến tính: 0,5 – 18,0 mmol/L (20 – 700 mg/dL); Quy cách: $\geq (4 \times 22,5)$ mL.
10	Hóa chất xét nghiệm định lượng CK (Creatine kinase)	Hộp	8	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK. Thành phần: Imidazole (pH 6,5, 37°C) 100 mmol/L; NADP 2,0 mmol/L; ADP 2,0 mmol/L; AMP 5,0 mmol/L; EDTA 2,0 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; N-acetylcysteine 0,2 mmol/L; Activator 26 mmol/L; Mg ²⁺ 10 mmol/L; Diadenosine pentaphosphate 0,01 mmol/L; HK $\geq 4,0$ kU/L; G6P-DH $\geq 2,8$ kU/L. Dải tuyến tính: 10 – 2000 U/L (0,17 – 33,33 μ kat/L); Quy cách: $\geq (4 \times 44 + 4 \times 8 + 4 \times 13)$ mL.
11	Hóa chất xét nghiệm định lượng CK-MB	Hộp	30	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK-MB. Thành phần: Dung dịch đệm imidazole (pH 6,7) 100 mmol/L; Diadenosine-pentaphosphate 0,01 mmol/L; Hexokinase (HK) ≥ 4 kU/L; EDTA 2 mmol/L; NADP 2 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; G6P-DH $\geq 2,8$ kU/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; ADP 2 mmol/L; N-Acetylcysteine 0,2 mmol/L; Mg-Acetate 10 mmol/L; Chất hoạt hóa 26 mmol/L; AMP 5 mmol/L; Kháng thể kháng tiểu đơn vị CK-M. Dải tuyến tính: 10 – 2000 U/L (0,17 – 33,33 μ kat/L); Quy cách: $\geq (2 \times 22 + 2 \times 4 + 2 \times 6)$ mL.
12	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CK-MB	Lọ	3	Chất hiệu chuẩn dùng trong xét nghiệm CK-MB. Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa isoenzym creatine kinase-MB. Quy cách: ≥ 1 mL.
13	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng CK-MB	Lọ	3	Vật liệu kiểm soát mức 1 dùng trong xét nghiệm CK-MB; Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa isoenzym creatin kinase-MB (CK-MB). Quy cách: $\geq (1 \times 2)$ mL.
14	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng CK-MB	Lọ	3	Vật liệu kiểm soát mức 2 dùng trong xét nghiệm CK-MB; Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa isoenzym creatin kinase-MB (CK-MB). Quy cách: $\geq (1 \times 2)$ mL.

15	Dung dịch rửa	Bình	3	Thành phần: Sodium Hypochlorite 5 - 10%. Quy cách: $\geq 450\text{mL}$.
16	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng các thông số hóa sinh	Lọ	40	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1. Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, LDH,; Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein,; UIBC, Urea & Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1. Quy cách: $\geq (1 \times 5) \text{ mL}$.
17	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng các thông số hóa sinh	Lọ	40	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, LDH, Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein, UIBC, Urea, Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1. Quy cách: $\geq (1 \times 5) \text{ mL}$.
18	Hóa chất xét nghiệm định lượng creatinin	Hộp	34	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng creatinine. Thành phần: Natri hidroxit 120 mmol/L; Axit picric 2,9 mmol/L. Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương: Phương pháp A: 5 – 2200 $\mu\text{mol/L}$ (0,06 – 25,0 mg/dL); Phương pháp B: 18 – 2200 $\mu\text{mol/L}$ (0,2 – 25,0 mg/dL), Nước tiểu: 88 – 35360 $\mu\text{mol/L}$ (1 – 400 mg/dL); Quy cách: $\geq (4 \times 51 + 4 \times 51) \text{ mL}$.
19	Hóa chất xét nghiệm định lượng CRP	Hộp	70	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CRP độ nhạy cao. Thành phần: Glycine buffer 100 mmol/L; Latex, phủ kháng thể kháng CRP < 0,5% w/v. Dải tuyến tính: Ứng dụng bình thường: 0,2–480 mg/L, Ứng dụng độ nhạy cao: 0,08–80 mg/L; Quy cách: $\geq (4 \times 30 + 4 \times 30) \text{ mL}$.
20	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CRP	Hộp	3	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP độ nhạy cao. Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa CRP người. Quy cách: $\geq (5 \times 2) \text{ mL}$.
21	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CRP	Hộp	2	Hoá chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường. Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa CRP người. Quy cách: $\geq (5 \times 2) \text{ mL}$.
22	Điện cực xét nghiệm định lượng Cl	Cái	2	Điện cực Clo, Chất liệu: nhựa và kim loại, Chiều rộng: 1,5cm, chiều dài: 3,8cm
23	Điện cực xét nghiệm định lượng K	Cái	2	Điện cực Kali, Chất liệu: nhựa và kim loại, Chiều rộng: 1,5cm, chiều dài: 3,8cm
24	Điện cực xét nghiệm định lượng Na	Cái	2	Điện cực Natri, Chất liệu: nhựa và kim loại, Chiều rộng: 1,5cm, chiều dài: 3,8cm
25	Điện cực tham chiếu xét nghiệm định lượng các chất điện giải (Na, K, Cl)	Cái	2	Chất liệu: nhựa và kim loại, Đường kính thân: 1,6 cm, chiều dài: 5,8 cm
26	Hóa chất xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp	Hộp	8	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp. Thành phần: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0,08 mmol/L. Dải đo: 0,9 – 171 $\mu\text{mol/L}$ (0,05 – 10 mg/dL); Quy cách: $\geq (4 \times 20 + 4 \times 20) \text{ mL}$.
27	Hóa chất xét nghiệm định lượng ferritin	Hộp	11	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ferritin. Thành phần: Dung dịch đệm Glycin (R1: pH 8,3, R2: pH 7,3) 170 mmol/L; Các hạt Latex phủ kháng thể (thỏ) kháng ferritin (người). Dải tuyến tính: 8,0 – 450 $\mu\text{g/L}$; Quy cách: $\geq (4 \times 24 + 4 \times 12) \text{ mL}$.
28	Hóa chất xét nghiệm định lượng GGT	Hộp	8	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng GGT. Thành phần: Glycylglycine, pH 7,7 (37°C) 150 mmol/L; L- γ -glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 6 mmol/L. Dải tuyến tính: 5 - 1200 U/L (0,08 – 20,00 $\mu\text{kat/L}$); Quy cách: $\geq (4 \times 40 + 4 \times 40) \text{ mL}$.
29	Hóa chất xét nghiệm định lượng glucose	Hộp	44	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng glucose. Thành phần: Dung dịch đệm PIPES (pH 7,6) 24 mmol/L; ATP $\geq 2 \text{ mmol/L}$; NAD $^{+}$ $\geq 1,32 \text{ mmol/L}$; Mg $^{2+}$ 2,37 mmol/L; Hexokinase $\geq 0,59 \text{ kU/L}$; G6P-DH $\geq 1,58 \text{ kU/L}$. Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương / dịch não tủy: 0,6 – 45,0 mmol/L, Nước tiểu: 0,2 – 45 mmol/L; Quy cách: $\geq (4 \times 25 + 4 \times 12,5) \text{ mL}$.
30	Bóng đèn Halogen, DC12V 100W	Cái	4	Bóng đèn quang học, nguồn sáng, cho đèn trắc quang, 12Vdc 100W. Làm bằng kim loại, thủy tinh, nhựa.
31	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol	Lọ	4	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô có chứa HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol (người). Quy cách: $\geq (1 \times 5) \text{ mL}$.

32	Hóa chất xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol	Hộp	34	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-cholesterol. Thành phần: Kháng thể kháng β -lipoprotein ở người; Cholesterol esterase (CHE) 0,8 IU/mL; Cholesterol oxidase (CHO) 4,4 IU/mL; Peroxidase (POD) 1,7 IU/mL; Ascorbate Oxidase 2 IU/mL; Dung dịch đệm Good's (pH 7) 30 mmol/L; N-Ethyl - N - (2-hydroxy-3-sulfopropyl) - 3,5- dimethoxy - 4 fluoroaniline (F-DAOS) 0,2 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,67 mmol/L. Dải tuyến tính: 0,05 - 4,65 mmol/L (2 -180 mg/dL); Quy cách: $\geq (4 \times 51.3 + 4 \times 17.1)$ mL.
33	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol	Hộp	2	Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa HDL-Cholesterol (người). Quy cách: $\geq (2 \times 3)$ mL
34	Hóa chất xét nghiệm định lượng globulin miễn dịch A (IgA)	Hộp	1	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng IgA. Thành phần: Đệm Tris (pH 7,2) 50 mmol/L; Polyethylen glycol 6000 3,5%; Kháng thể (dê) kháng IgA. Dải tuyến tính: 0,1 - 7,0 g/L (10 - 700 mg/dL). Quy cách $\geq (4 \times 14 + 4 \times 11)$ mL.
35	Hóa chất xét nghiệm định lượng globulin miễn dịch G (IgG)	Hộp	1	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng IgG. Thành phần: Đệm Tris (pH 7,2) 48 mmol/L; Polyethylen glycol 6000 3,1%; Kháng thể (dê) kháng IgG. Dải tuyến tính: Huyết thanh: 0,75 - 30,0 g/L (75 - 3000 mg/dL), Dịch não tủy: 20 - 500 mg/L (2,0 - 50 mg/dL). Quy cách $\geq (4 \times 22 + 4 \times 20)$ mL.
36	Hóa chất xét nghiệm định lượng globulin miễn dịch M (IgM)	Hộp	1	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng IgM. Thành phần: Đệm Tris (pH 7,2) 50 mmol/L; Polyethylen glycol 6000 3,5%; Kháng thể (dê) kháng IgM. Dải tuyến tính: 0,2 - 5,0 g/L (20 - 500 mg/dL). Quy cách $\geq (4 \times 14 + 4 \times 11)$ mL.
37	Hóa chất xét nghiệm định lượng P (Phospho) vô cơ	Hộp	2	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng photpho vô cơ. Thành phần: Sulphuric acid 200 mmol/L; Ammoniumheptamolybdate 0,35 mmol/L; Glycine 50 mmol/L. Dải tuyến tính: Huyết thanh 0,32-6,4 mmol/L (1-20 mg/dL); Nước tiểu: 3 - 113 mmol/L (9,3 - 350 mg/dL); Quy cách: $\geq (4 \times 15 + 4 \times 15)$ mL.
38	Hóa chất xét nghiệm định lượng Fe (Sắt)	Hộp	8	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng sắt. Thành phần: Đệm glycine (pH 1,7) 215 mmol/L; L-ascorbic acid 4,7 mmol/L; 2,4,6-Tri(2-pyridyl)-5-triazine 0,5 mmol/L. Dải tuyến tính: 2 - 179 μ mol/L (10 - 1000 μ g/dL); Quy cách: $\geq (4 \times 30 + 4 \times 30)$ mL
39	Chất hiệu chuẩn mức cao xét nghiệm định lượng các chất điện giải Na, K, Cl	Hộp	3	Chất hiệu chuẩn mức cao sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ natri (Na ⁺), kali (K ⁺) và clorua (Cl ⁻) trong huyết thanh, huyết tương. Thành phần: Na ⁺ ; K ⁺ ; Cl ⁻ . Quy cách: $\geq (4 \times 100)$ ml.
40	Chất hiệu chuẩn mức thấp xét nghiệm định lượng các chất điện giải Na, K, Cl	Hộp	3	Chất hiệu chuẩn mức thấp được sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ natri (Na ⁺), kali (K ⁺) và clorua (Cl ⁻) trong huyết thanh, huyết tương. Thành phần: Na ⁺ ; K ⁺ ; Cl ⁻ . Quy cách: $\geq (4 \times 100)$ ml
41	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng các chất điện giải Na, K, Cl	Hộp	2	Chất hiệu chuẩn nồng độ thấp/cao sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na ⁺ , K ⁺ và Cl ⁻ trong nước tiểu. Thành phần: Na ⁺ (Thấp) 50 mmol/L; (Cao) 200 mmol/L. K ⁺ (Thấp) 10 mmol/L; (Cao) 100 mmol/L. Cl ⁻ (Thấp) 50 mmol/L; (Cao) 180 mmol/L. Quy cách: $\geq (2 \times 100 + 2 \times 100)$ mL
42	Chất hiệu chuẩn trung gian xét nghiệm định lượng các chất điện giải Na, K, Cl	Hộp	17	Chất hiệu chuẩn mức trung bình sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na ⁺ , K ⁺ và Cl ⁻ . Thành phần: Na ⁺ 4,3 mmol/L; K ⁺ 0,13 mmol/L; Cl ⁻ 3,1 mmol/L. Quy cách: $\geq (4 \times 2000)$ mL
43	Hóa chất điện giải tham chiếu trong xét nghiệm định lượng các chất điện giải Na, K, Cl	Hộp	4	Hóa chất điện giải tham chiếu sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na ⁺ , K ⁺ và Cl ⁻ . Thành phần: Kali clorua 1 mol/L. Quy cách: $\geq (4 \times 1000)$ mL
44	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng các thông số hóa sinh	Lọ	17	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch. Thành phần: Huyết thanh người chứa α -1 acidglycoprotein; Ferritin; α -1 antitrypsin; Haptoglobin; Anti-Streptolysin O; β -2 microglobulin; Globulin miễn dịch A; Globulin miễn dịch M; Globulin miễn dịch G; Ceruloplasmin; Bô thể 3 (C3); Prealbumin; Bô thể 4 (C4); Yếu tố dạng thấp; Protein phản ứng C (CRP); Transferrin. Quy cách: $\geq (1 \times 2)$ mL.
45	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng các thông số hóa sinh	Lọ	17	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch. Thành phần: Huyết thanh người chứa α -1 acidglycoprotein; Ferritin; α -1 antitrypsin; Haptoglobin; Anti-Streptolysin O; β -2 microglobulin; Globulin miễn dịch A; Globulin miễn dịch M; Globulin miễn dịch G; Ceruloplasmin; Bô thể 3 (C3); Prealbumin; Bô thể 4 (C4); Yếu tố dạng thấp; Protein phản ứng C (CRP); Transferrin. Quy cách: $\geq (1 \times 2)$ mL.

46	Vật liệu kiểm soát mức 3 xét nghiệm định lượng các thông số hóa sinh	Lọ	17	Hóa chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch. Thành phần: Huyết thanh người chứa α -1 acidglycoprotein; Ferritin; α -1 antitrypsin; Haptoglobin; Anti-Streptolysin O; β -2 microglobulin; Globulin miễn dịch A; Globulin miễn dịch M; Globulin miễn dịch G; Ceruloplasmin; Bô thể 3 (C3); Prealbumin; Bô thể 4 (C4); Yếu tố dạng thấp; Protein phản ứng C (CRP); Transferrin. Quy cách: $\geq (1 \times 2)$ mL.
47	Hóa chất xét nghiệm định lượng Lactat	Hộp	70	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng L-Lactate. Thành phần: Lactate oxidase $\geq 0,2$ kU/L; Peroxidase ≥ 1 kU/L; Good's Buffer (pH 7,0) 50 mmol/L; 4-aminoantipyrine 0,1 mmol/L; TOOS $\geq 0,3$ mmol/L; N-ethyl-N-(2-hydroxy-3-sulfoethyl)-3-methylaniline. Dải tuyến tính: 0,22 – 13,32 mmol/L (2 – 120 mg/dL); Quy cách: $\geq (4 \times 10 + 4 \times 10)$ mL.
48	Hóa chất xét nghiệm định lượng LDH	Hộp	4	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng LDH. Thành phần: D(-)N-Methylglucamin buffer, pH 9,4 (37°C) 325 mmol/L; Lactate 50 mmol/L; NAD ⁺ 10 mmol/L. Dải tuyến tính: 25–1200 U/L (0,4–20 μ kat/L); Quy cách: $\geq (4 \times 40 + 4 \times 20)$ mL.
49	Hóa chất xét nghiệm định lượng LDL-Cholesterol (Low density lipoprotein Cholesterol)	Hộp	40	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng LDL-cholesterol. Thành phần: Cholesterol esterase 3,7 IU/mL; Cholesterol oxidase 3,7 IU/mL; Peroxidase 4,9 IU/mL; Natri azit 0,1%; Dung dịch đệm của Good (pH 6,8) 25 mmol/L; 4-aminoantipyrine 0,8 mmol/L; Catalase 743 IU/mL; HDAOS 0,47 mmol/L. Dải tuyến tính: 0,26 - 10,3 mmol/L (10 - 400 mg/dL); Quy cách: $\geq (4 \times 51.3 + 4 \times 17.1)$ mL.
50	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng LDL-Cholesterol	Hộp	2	Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa LDL-Cholesterol (người). Quy cách: $\geq (2 \times 1)$ mL.
51	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng lipase	Hộp	13	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng lipase. Phương pháp: Đo màu động học. Dải tuyến tính: 3 – 600 U/L (0,05 – 10 μ kat/L). Bước sóng: 540 nm. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương. Độ lặp lại: CV $\leq 5,0\%$. Độ chụm toàn phần: CV $\leq 10\%$. Quy cách: $\geq (4 \times 10 \text{ml} + 4 \times 10 + 4 \times 3.3 \text{ml} + 2 \times 3 \text{ml})$.
52	Hóa chất xét nghiệm định lượng Magnesi	Hộp	13	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng magiê. Thành phần: Acid ϵ -Amino-n Caproic 450 mmol/L; Tris 100 mmol/L; Acid Glycoetherdiamine-N,N,N',N' tetraacetic 0,12 mmol/L; Xanh Xylidyl 0,18 mmol/L. Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 0,2–3,3 mmol/L (0,5–8,0 mg/dL); Nước tiểu 0,2 - 7,8 mmol/L (0,5 - 18,9 mg/dL); Quy cách: $\geq (4 \times 40)$ mL.
53	Bóng đèn Halogen, 12V	Cái	4	Bóng đèn quang học, nguồn sáng, cho đèn trắc quang, 12Vdc 20W. Làm bằng kim loại, thủy tinh, nhựa.
54	Hóa chất xét nghiệm định lượng Prealbumin	Hộp	8	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng prealbumin. Thành phần: Dung dịch các polyme trong muối đệm phosphat (pH 7,1–7,3), Kháng thể (thỏ) kháng prealbumin (người). Dải tuyến tính: 0,03–0,8 g/L (3–80 mg/dL); Quy cách: $\geq (4 \times 15 + 4 \times 6.5)$ mL.
55	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Prealbumin	Hộp	2	Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm Prealbumin. Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng chứa prealbumin người. Quy cách: $\geq (5 \times 2)$ mL.
56	Xy lanh hút hoá chất	Cái	2	Được làm từ nhựa, thủy tinh, kim loại, dài 8,9 cm $\pm$ 0,1 cm, Dùng để hút chính xác thể tích hóa chất, Đường kính thân kim loại piston: 5,0 mm $\pm$ 0,2 mm
57	Hóa chất xét nghiệm định lượng RF	Hộp	2	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng RF. Thành phần: Glycine buffer (pH 8,0) 170 mmol/L; Latex phủ IgG người $< 0,5\%$. Dải tuyến tính: 10–120 IU/mL; Quy cách: $\geq (4 \times 24 + 4 \times 8)$ mL.
58	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng RF	Hộp	2	Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng chứa RF người. Chất hiệu chuẩn 5 mức; Các giá trị của chất hiệu chuẩn được gán sử dụng các nguyên liệu tham chiếu theo tiêu chuẩn quốc tế WHO. Quy cách: $\geq (5 \times 1)$ ml.
59	Dây bơm	Túi	7	Dùng để bơm dung dịch tẩy, rửa hoặc dung dịch ISE. Làm bằng vật liệu nhựa và cao su. Tổng chiều dài 10,7 cm $\pm$ 0,2 cm, chiều dài cao su: 8,8 cm $\pm$ 0,2 cm, đường kính 0,5 cm $\pm$ 0,1 cm).
60	Xy lanh hút bệnh phẩm	Cái	2	Được làm từ nhựa, thủy tinh, kim loại, dài 8,9 cm $\pm$ 0,1 cm, Dùng để hút chính xác thể tích mẫu, Đường kính thân kim loại piston: 2,0 mm $\pm$ 0,2 mm
61	Ống lấy mẫu 2.5 mL	Hộp	50	Chất liệu: nhựa Polypropylene, Chiều cao: 3,8 cm, đường kính ngoài: 1,7 cm, đường kính đáy: 1,2 cm. Quy cách: Hộp ≥ 100 cái
62	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng các thông số hóa sinh	Hộp	2	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch. Thành phần: Huyết thanh người chứa Immunoglobulin G, Immunoglobulin A, Immunoglobulin M, Transferrin, C3, C4, Anti-Streptolysin O, Ferritin, C-reactive protein. Quy cách: $\geq (6 \times 2)$ mL.

63	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng: α -1 acid glycoprotein, α -1 antitrypsin, β -2 microglobulin, ceruloplasmin và haptoglobin	Hộp	2	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm protein. Thành phần: Huyết thanh có chứa các protein từ người: α -1 acidglycoprotein; α -1 antitrypsin; β -2 microglobulin; Ceruloplasmin; Haptoglobin. Quy cách: $\geq (5 \times 2)$ mL.
64	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng các thông số hóa sinh	Lọ	17	Huyết thanh hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hoá thường quy. Thành phần: Huyết thanh người, các enzym từ người, động vật và thực vật: Alkaline Phosphatase, ALT, AST, Amylase, Cholinesterase, CK-NAC, GGT, LDH, Albumin, Creatinine, Cholesterol, Glucose, Lactate, Lipase, Protein toàn phần, Triglycerid, UIBC, Ure, Uric Acid, Bilirubin, Phospho vô cơ, Calci, Sắt, Magnesi. Quy cách: $\geq (1 \times 5)$ mL.
65	Hóa chất xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần	Hộp	8	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần. Thành phần: Cafein 2,1 mmol/L; 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborat 0,31 mmol/L; Chất hoạt động bề mặt. Dải tuyến tính: 0,5–513 μ mol/L (0,03–30 mg/dL); Quy cách: $\geq (4 \times 15 + 4 \times 15)$ mL.
66	Hóa chất xét nghiệm định lượng protein toàn phần trong huyết thanh, huyết tương	Hộp	6	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần. Thành phần: Natri hydroxyd 200 mmol/L; Kali natri tartrat 32 mmol/L; Đồng sulphat 18,8 mmol/L; Kali iodid 30 mmol/L. Dải tuyến tính: 30–120 g/L (3–12 g/dL); Quy cách: $\geq (4 \times 25 + 4 \times 25)$ mL.
67	Hóa chất xét nghiệm định lượng transferrin	Hộp	4	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng transferrin. Thành phần: Dung dịch đệm Tris (pH 7,2) 30 mmol/L; Polyethylen glycol 6000 0,8% w/v; Kháng thể (dê) kháng transferrin. Dải tuyến tính: 0,75–7,5 g/L (75–750 mg/dL); Quy cách: $\geq (4 \times 7 + 4 \times 8)$ mL.
68	Hóa chất xét nghiệm định lượng triglyceride	Hộp	34	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng triglyceride. Thành phần: Đệm PIPES (pH 7,5) 50 mmol/L; Mg ²⁺ 4,6 mmol/L; MADB 0,25 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,5 mmol/L; ATP 1,4 mmol/L; Lipases 1,5 kU/L (25 μ kat/L); Glycerol kinase 0,5 kU/L (8,3 μ kat/L); Peroxidase 0,98 kU/L (16,3 μ kat/L); Ascorbate oxidase 1,48 kU/L (24,6 μ kat/L); Glycerol-3-phosphate oxidase 1,48 kU/L (24,6 μ kat/L). Dải tuyến tính: 0,1 – 11,3 mmol/L (10 – 1000 mg/dL); Quy cách: $\geq (4 \times 50 + 4 \times 12,5)$ mL.
69	Hóa chất xét nghiệm định lượng ure	Hộp	34	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng urê. Thành phần: Đệm Tris 100 mmol/L; NADH $\geq 0,26$ mmol/L; Tetra Natri diphosphat 10 mmol/L; EDTA 2,65 mmol/L; 2-Oxoglutarat $\geq 9,8$ mmol/L; Urease $\geq 17,76$ kU/L; ADP $\geq 2,6$ mmol/L; GLDH $\geq 0,16$ kU/L. Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 5–300 mg/dL (0,8–50,0 mmol/L) Nước tiểu: 60–4500 mg/dL (10–750 mmol/L); Quy cách: $\geq (4 \times 53 + 4 \times 53)$ mL.
70	Hóa chất xét nghiệm định lượng acid uric	Hộp	20	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng axit uric. Thành phần: Đệm phosphat (pH 7,5) 42 mmol/L; MADB 0,15 mmol/L; 4-Aminophenazon 0,30 mmol/L; Peroxidase $\geq 5,9$ kU/L (98 μ kat/L); Uricase $\geq 0,25$ kU/L (4,15 μ kat/L); Ascorbat Oxidase $\geq 1,56$ kU/L (26 μ kat/L). Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 1,5–30 mg/dL (89–1785 μ mol/L), Nước tiểu: 2–400 mg/dL (119–23800 μ mol/L); Quy cách: $\geq (4 \times 30 + 4 \times 12,5)$ mL.
71	Hóa chất xét nghiệm định lượng protein toàn phần trong nước tiểu, dịch não tủy	Hộp	2	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần trong nước tiểu và CSF. Thành phần: R1: Pyrogallol đỏ 47 μ mol/L; Natri Molybdat 320 μ mol/L; Axit succinic 50 mmol/L; Natri Benzoat 3,5 mmol/L; Natri Oxalate 1 mmol/L; Methanol 0,8% w/v; Chất hiệu chuẩn; Albumin huyết thanh người 0,5 g/L. Dải tuyến tính: 0,01–2 g/L; Quy cách: $\geq (4 \times 19 + 1 \times 3)$ mL.
72	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng các thông số hóa sinh	Hộp	2	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa nước tiểu thường quy. Thành phần: Nước tiểu người chứa Amylase, Canxi, Glucose, Phospho vô cơ, Urea, Axit Uric, Creatinine, Magnesi. Quy cách: $\geq (6 \times 8)$ mL.
73	Hóa chất xét nghiệm định lượng albumin trong nước tiểu, dịch não tủy	Hộp	24	Hóa chất dùng để định lượng nồng độ Albumin trong nước tiểu/dịch não tủy; Thành phần: Đệm Phosphat 18 mmol/L; Kháng thể (dê) kháng albumin người; Polyethylene glycol 8000 3,6%; Natri azit < 0,1% (w/w). Dải đo: Nước tiểu: 0,7–45 mg/dL (7–450 mg/L); Dịch não tủy: 1–45 mg/dL (10–450 mg/L); Quy cách: $\geq (4 \times 32,6 + 4 \times 4,4)$ mL.
74	Hóa chất xét nghiệm định lượng albumin trong huyết thanh và huyết tương	Hộp	8	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng albumin. Thành phần: Succinate buffer (pH 4,2) 100 mmol/L; Bromocresol green 0,2 mmol/L. Dải tuyến tính: 15 – 60 g/L (1,5 – 6,0 g/dL); Quy cách: $\geq (4 \times 54)$ mL.
75	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng albumin	Hộp	2	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Albumin trong nước tiểu/CSF. Thành phần: Albumin người và Natri azit < 0,1 % (w/w). Quy cách: $\geq (5 \times 2)$ mL.
76	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Can	70	Thành phần: Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%. Quy cách: ≥ 5000 mL.

77	Hóa chất xét nghiệm định lượng α -amylase	Hộp	7	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng α -amylase. Thành phần: MES (pH 6,05) 36,1 mmol/L; Canxi axetat 3,60 mmol/L; NaCl 37,2 mmol/L; Kali thiocyanate 253 mmol/L; CNPG3 1,63 mmol/L. Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương: 10 – 2000 U/L (0,2 – 33,3 μ kat/L), Nước tiểu: 5 – 4800 U/L (0,1 – 80 μ kat/L); Quy cách: $\geq$ (4x40) mL.
78	Dung dịch đệm trong xét nghiệm định lượng các chất điện giải Na, K, Cl	Hộp	34	Dung dịch đệm sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na ⁺ , K ⁺ và Cl ⁻ . Thành phần: Triethanolamine 0,1 mol/L. Quy cách: $\geq$ (4x2000) mL.
79	Hóa chất xét nghiệm định lượng IgE	Hộp	8	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng nồng độ Globulin miễn dịch E (IgE) toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người; Thành phần: Kháng thể IgE (vi hạt có phủ kháng thể kháng IgE chuột) 15,5 mL; Dung dịch đệm phản ứng 41,5 mL; Natri azit (được dùng làm chất bảo quản) <0,1% (w/w); Phương pháp: Đo độ đục miễn dịch; Dải tuyến tính: 20-500 IU/mL; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq$ 3%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 3,3%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 3 test
80	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng protein đặc hiệu	Hộp	8	Chất kiểm chuẩn mức 1 cho các xét nghiệm protein đặc hiệu; Thành phần: Vật liệu dựa trên con người, Etylen glycol 30 - 40%
81	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng protein đặc hiệu	Hộp	8	Chất kiểm chuẩn mức 2 cho các xét nghiệm protein đặc hiệu; Thành phần: Vật liệu dựa trên con người, Etylen glycol 30 - 40%
82	Vật liệu kiểm soát mức 3 xét nghiệm định lượng protein đặc hiệu	Hộp	2	Chất kiểm chuẩn mức 3 cho các xét nghiệm protein đặc hiệu; Thành phần: Vật liệu dựa trên con người, Etylen glycol 30 - 40%
83	Hóa chất xét nghiệm bán định lượng đánh giá mức độ nhiễm mỡ/độ đục, vàng da và vỡ hồng cầu	Hộp	2	Hóa chất dùng cho xét nghiệm bán định lượng mức độ nhiễm mỡ/độ đục, vàng da và vỡ hồng cầu (LIH); Thành phần: Natri chlorid 0,9%; Phương pháp: Photometric; Dải đo: Lipemia: $\leq$ 0,015 đến > 0,2000 OD, Icterus: < 2,5 đến $\geq$ 40 mg/dL, Hemolysis: < 50 đến $\geq$ 500 mg/dL; Đo ở 6 Bước sóng; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương
84	Hóa chất hỗ trợ xét nghiệm định lượng ALT, AST	Hộp	2	IVD hỗ trợ xét nghiệm định lượng ALT, AST trên các máy xét nghiệm sinh hóa Thành phần: pyridoxal phosphate 0,1 mmol/L. Quy cách: $\geq$ (4 x 17)mL